

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2022/DS-ST

Ngày: 30-9-2022

*"V/v tranh chấp hợp
đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Biên và ông Lê Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2020/TLST - DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp "*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXX-ST ngày **24 tháng 6 năm 2022** giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1983; địa chỉ: khu dân cư AT, phường AL, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Phạm Bá T, sinh năm 1991; địa chỉ: CH1812, tòa CT 1A, chung cư HA Xuân Phương, tổ dân phố 2 Tu Hoàng, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (*vắng mặt, có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa*).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 và chị Mạc Thị Th, sinh năm 1972; đều có địa chỉ: khu dân cư DK, phường LX, thị xã KM, tỉnh Hải Dương (*vắng mặt*).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1983; địa chỉ: khu dân cư AT, phường AL, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Phạm Bá T, sinh năm 1991; địa chỉ: CH1812, tòa CT 1A, chung cư HA Xuân Phương, tổ dân phố 2 Tu Hoàng, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- **Người làm chứng:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: khu dân cư TX, phường TT, thị xã KM, tỉnh Hải Dương (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết nguyên đơn là chị Nguyễn Thị M trình bày: Đầu năm 2019 qua sự giới thiệu của bà Trần Thị T chị có quen biết với anh Nguyễn Văn T và chị Mạc Thị Th ở DK, LX. Do cần tiền sử dụng nên anh T và chị Th muốn chuyển nhượng diện tích đất tại thửa đất số 611, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại thôn DK, xã LX, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương cho vợ chồng anh chị, anh chị đồng ý. Ngày 30-01-2019 hai bên lập giấy nhận tiền với nội dung: chị trực tiếp giao số tiền 200 triệu đồng cho anh T, chị Th, chị có toàn quyền sở hữu số tài sản trên đất và mảnh đất có diện tích 250m², thửa số 611, tờ bản đồ số 9 địa chỉ tại thôn DK, xã LX, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Anh T cam kết không khiếu nại tố cáo và tạo mọi điều kiện pháp lý để chị tiến hành các thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận tiền xong anh T có trực tiếp viết giấy nhận tiền và chị Th, anh T ký vào cột người nhận tiền và giao chị giữ bản gốc duy nhất.

Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận với nhau nội dung về lãi suất, thời hạn trả nhưng không ghi trong giấy nhận tiền.

Do là người giới thiệu và trực tiếp chứng kiến việc giao dịch hai bên nên bà T viết tiếp vào giấy biên nhận bản gốc nội dung làm chứng việc chị M giao số tiền 200 triệu đồng cho vợ chồng nhà T Th.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh T và chị Th đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị quản lý. Đến giữa tháng 02-2019 chị đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh T và chị Th không thực hiện trách nhiệm đăng ký biến động quyền sử dụng đất. Do vậy hai bên thống nhất chị sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T, chị Th và anh T chị Th phải trả lại toàn bộ số tiền chuyển nhượng đã nhận từ chị trước ngày 15-3-2019 để các bên chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Anh T là người trực tiếp viết vào giấy nhận tiền bản gốc do chị giữ với nội dung cam kết đến ngày 15-3-2019 trả đủ số tiền 200 triệu đồng cho chị. Từ ngày nhận tiền đến nay anh T chị Th không trả chị số tiền lãi suất nào.

Đến hạn trả nợ anh T và chị Th không trả lại chị số tiền gốc vay trên và cũng không thực hiện thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với thửa đất sang cho chị, mặc dù chị đã nhiều lần yêu cầu. Trong giấy nhận tiền chỉ có mình chị ký giao dịch với anh T, chị Th nhưng số tiền 200.000.000đ là tài sản chung của chị và anh Phạm Văn H chồng chị.

Nay chị yêu cầu tòa án buộc anh Nguyễn Văn T và chị Mạc Thị Th phải trả số tiền là 200.000.000đ tiền vay gốc, chị tự nguyện không yêu cầu trả lãi suất.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Giấy nhận tiền ngày 30-01-2019 do chị M giao nộp cho tòa án đúng là giấy do anh viết và vợ chồng anh ký nhận khi vay tiền của chị M. Trong giấy viết anh chị

nhận số tiền 200.000.000đ, thực tế anh chị vay của chị M 100.000.000đ, số tiền 100.000.000đ còn lại là bà T vay của chị M. Chị M yêu cầu anh chị ký nhận cả 200 triệu đồng mới cho vay. Vì bà T là cô ruột của anh chị nên anh chị đồng ý. Chị M cho vợ chồng anh vay số tiền 100.000.000đ với mức lãi là 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, lãi một tháng là 9.000.000 đồng. Vợ chồng anh chị vay trong 3 tháng lãi 27.000.000 đồng, chị M trừ luôn đưa cho vợ chồng anh chị số tiền 73.000.000 đồng. Thỏa thuận về lãi suất là thỏa thuận miệng không ghi trong giấy nhận tiền. Để đảm bảo việc thanh toán số tiền gốc chị M đã giữ của anh chị Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 611, tờ bản đồ số 9, diện tích 250m² địa chỉ tại thôn DK, xã LX, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Sau 03 tháng cam kết vợ chồng anh đã trả xong số tiền nợ gốc đã vay của chị M là 73.000.000đ, do không hiểu biết pháp luật nên khi trả tiền anh chị không lập văn bản nên không có tài liệu giao nộp cho tòa án.

Quan điểm của anh T là đối với số tiền gốc vay của chị M 100.000.000 đồng anh chị đã thanh toán xong nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, còn đối với số tiền 100.000.000đ bà T vay chị M, bà T phải có trách nhiệm trả anh chị không liên quan. Anh đã nhận được quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 50/2022/QĐ-CCTLCC ngày 14-3-2022 của Tòa án nhân dân nhưng anh chị không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho tòa. Anh đề nghị được vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa sơ thẩm.

Lời khai của người làm chứng bà Trần Thị T trình bày: Bà là dì ruột của chị Th nên bà giới thiệu anh T, chị Th vay tiền chị M và cũng chứng kiến việc giao tiền giữa chị M và vợ chồng anh T Th vào ngày 30-01-2019. Tại buổi giao tiền chị M và 2 vợ chồng T Th có thỏa thuận với nhau về việc vay số tiền 200.000.000 đồng và cầm cố giấy tờ nhà đất. Khi nhận tiền, anh T đã trực tiếp viết giấy nhận tiền cùng chị Th ký vào giấy nhận tiền sau đó có nhờ bà xác nhận người làm chứng. Bà đã viết xác nhận chứng kiến việc vay tiền ở đoạn cuối giấy vay tiền ngày 30-1-2019 với nội dung “ Tên tôi là... đến hai trăm triệu đồng bằng chữ”. Giấy này chỉ có 01 bản và chị M là người giữ. Bà chứng kiến việc giao nhận tiền, giao bì đỏ, viết giấy chứng nhận tiền cho đến khi là người ký vào giấy nhận tiền. Khi ký bà không đọc phần mà anh T tự viết, bà chỉ viết và ký tiếp theo vào giấy nhận tiền ngày 30-01-2019 do anh T viết trước. Còn về lãi suất và thời hạn trả tiền bà không biết không chứng kiến. Bà xác định vợ chồng anh T chị Th đã nhận đủ 200.000.000 đồng vay từ chị M. Anh T khai việc bà vay chung tiền cụ thể là 100.000.000 đồng với vợ chồng anh T là sai sự thật. Bà xác nhận không được quản lý, sử dụng bất kỳ số tiền nào trong số tiền vợ chồng anh T, chị Th vay chị M.

Xác minh UBND phường Long Xuyên cung cấp: Anh Nguyễn Văn T và chị Mạc Thị Th là vợ chồng, đều cư trú tại DK, phường LX, thị xã KM, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án địa phương đã kết hợp cùng Tòa án đến nhà anh T chị Th nhiều lần để làm việc, tổng đạt văn bản tố tụng

nhưng đến không thực hiện được do anh chị không có nhà. Anh T, chị Th có quyền sử dụng đất hợp pháp diện tích đất ở là 250m² tại thửa số 611 tờ bản đồ 09 địa chỉ DK, phường LX, thị xã KM, tỉnh Hải Dương được UBND huyện Kinh Môn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ ngày 20-12-2002. Đến năm 2017 được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục chung. Đến tháng 5-2019 anh T, chị Th đã tiến hành làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho con trai là anh Nguyễn Văn Chung. Hiện nay anh Chung là người có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn T, chị Mạc Thị Th.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Mạc Thị Th có nghĩa vụ trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị M, anh Phạm Văn H số tiền gốc vay còn nợ là 200.000.000đ. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T và chị Mạc Thị Th phải nộp 10.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có hộ khẩu tại khu dân cư DK, phường LX, thị xã KM, tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý vụ án để giải quyết là đúng thẩm quyền.

Đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Giấy nhận tiền ngày 30-01-2019 có ghi số tiền giao nhận để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thời hạn trả số tiền, không có thỏa thuận về lãi suất. Nhưng các đương sự đều xác nhận có việc vay tiền, việc giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đảm bảo việc vay tiền, có thỏa thuận về lãi suất không ghi trong giấy nhận tiền vì vậy xác định đây là vụ án có quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tiền có thời hạn và có lãi.

[2.2] Xét về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M thì thấy rằng:

Về hình thức: Giấy nhận tiền ngày 30-01-2019 được viết tay có chữ ký của anh Nguyễn Văn T, chị Mạc Thị Th và chữ viết người làm chứng bà Trần Thị T. Giấy nhận tiền thể hiện việc chị M giao số tiền 200.000.000đ cho anh T, chị Th. Anh T, chị Th chuyển nhượng cho chị M diện tích và tài sản trên đất thửa đất số

611, tờ bản đồ số 09 tại thôn DK, xã LX, thị xã KM. Sau đó anh T lại cam kết đến ngày 15-03-2019 sẽ trả đủ cho chị M số tiền 200.000.000đ. Anh T xác nhận có việc vay tiền của chị Nguyễn Thị M, trong giấy có ghi việc chuyển nhượng diện tích đất nhưng thực tế để đảm bảo cho việc vay tiền chứ không có việc chuyển nhượng đất. Chị M cũng có đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền 200 triệu đồng. Do thỏa thuận dựa vào sự tự nguyện của các bên, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự nên hợp pháp làm phát sinh quyền nghĩa vụ giữa các bên.

Về nội dung: Giấy nhận tiền ngày 30-01-2019 thể hiện anh T chị Th nhận số tiền 200.000.000đ và thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất tại thửa số 611, tờ bản đồ số 09 của vợ chồng anh T cho chị M. Các đương sự đều xác nhận có việc vay tiền, lãi suất thỏa thuận không lập văn bản. Do vậy có căn cứ xác nhận có việc anh T, chị Th vay tiền của chị M.

Về số tiền vay: Trong giấy nhận tiền thể hiện giao nhận số tiền 200.000.000đ. Anh T khai anh chị vay số tiền 100.000.000đồng, số tiền 100.000.000đồng còn lại là ký nhận hộ bà T. Bà T xác nhận không có việc anh T, chị Th ký nhận vay tiền hộ bà, bà là người chứng kiến việc giao nhận tiền giữa chị M và anh T, chị Th và cam kết trả đủ số tiền vay đến ngày 15-03-2022. Chị M xác nhận giao cho vợ chồng T Th vay số tiền 200.000.000đ như giấy nhận tiền ngày 30-01-2019. Anh T, chị Th không có tài liệu cung cấp cho Tòa án. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các tài liệu tố tụng để triệu tập anh T, chị Th đến tòa án làm việc. Nhưng anh T, chị Th không đến làm việc, không gửi bổ sung quan điểm về việc giải quyết vụ án. Như vậy xác định có việc anh T, chị Th vay tiền của chị M số tiền 200.000.000đồng là có căn cứ.

Đến hạn trả gốc theo thỏa thuận chị M yêu cầu trả nhiều lần nhưng anh T, chị Th không trả. Anh T xác định đã trả 73.000.000đ nhưng không có căn cứ chứng minh. Như vậy xác định anh T, chị Th đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M.

Về lãi suất: Chị Nguyễn Thị M tự nguyện không yêu cầu về lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn T và chị Mạc Thị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Mạc Thị Th có nghĩa vụ trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị M, anh Phạm Văn Hưng số tiền gốc vay còn nợ là 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng chẵn*).

Về lãi suất: Không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền trên cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn T và chị Mạc Thị Th phải nộp 10.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại chị Nguyễn Thị Mùa số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0004109 ngày 02-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn.

Về quyền kháng cáo: Đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THA dân sự TX. Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Hằng